

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
ĐC: Đốc Vân - Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội
MST: 0102306413

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ BC kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN
Mẫu số B-02/DN
Mẫu số B-03/DN
Mẫu số B-09/ DN

Hà Nội ngày 13 tháng 4 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 Tháng 03 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		249,386,151,139	285,834,931,409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	19,955,610,276	27,999,382,831
1. Tiền	111		19,955,610,276	27,999,382,831
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,271,189,320	123,434,066,323
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	76,806,780,635	123,698,434,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	157,803,759	969,659,926
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	901,438,903	360,806,074
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,594,833,977)	(1,594,833,977)
IV. Hàng tồn kho	140		151,915,980,106	134,118,558,393
1. Hàng tồn kho	141	V.05	151,915,980,106	134,118,558,393
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.11	1,243,371,437	282,923,862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		124,999,998	282,701,010
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,118,371,439	222,852
B. Tài sản dài hạn	200		11,248,750,731	11,762,367,735
II. Tài sản cố định	220	V.06	10,826,849,873	11,283,447,617
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,826,849,873	11,283,447,617
- Nguyên giá	222		96,442,790,325	96,442,790,325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85,615,940,452)	(85,159,342,708)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		421,900,858	478,920,118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	421,900,858	478,920,118
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		260,634,901,870	297,597,299,144
C. Nợ Phải trả	300		90,915,261,842	127,075,688,916
I. Nợ ngắn hạn	310		90,890,261,842	127,050,688,916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	29,565,212,995	39,731,578,982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3,139,950,499	123,704,778
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11		921,818,557
4. Phải trả người lao động	314		903,872,868	2,415,776,611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	112,049,756	274,986,515
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	132,195,679	198,695,558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	56,441,628,475	82,741,476,345
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		595,351,570	642,651,570
II. Nợ dài hạn	330		25,000,000	25,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		25,000,000	25,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. Vốn chủ sở hữu	400		169,719,640,028	170,521,610,228
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	169,719,640,028	170,521,610,228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,000,000,000	156,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,044,700,000	5,044,700,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,935,481,827	7,935,481,827
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		739,458,201	1,541,428,401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,541,428,401	56,766,072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(801,970,200)	1,484,662,329
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		260,634,901,870	297,597,299,144

Người lập biểu

Ngô Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thanh
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 13 tháng 4 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
(1)	(2)	(3)		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	58,721,592,866	85,327,155,373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		34,414,100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58,721,592,866	85,292,741,273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	52,746,938,590	77,821,532,055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,974,654,276	7,471,209,218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	6,700,524	37,174,534
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,511,411,564	1,743,146,109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,289,995,791	1,702,021,186
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	3,477,329,160	3,684,172,314
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1,778,036,822	1,784,719,697
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(785,422,746)	296,345,632
11. Thu nhập khác	31	VI.06		
12. Chi phí khác	32	VI.07	16,547,454	1,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16,547,454)	(1,000,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(801,970,200)	295,345,632
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09		59,069,126
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(801,970,200)	236,276,506
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(51)	15
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 13 tháng 4 năm 2023

Tổng giám đốc



Ngô Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		114,486,474,958	82,505,755,445
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(92,926,454,793)	(63,382,804,234)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,900,454,601)	(5,454,646,230)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(1,398,596,236)	(2,465,381,894)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(545,491,825)	(724,863,847)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9,231,846,905	1,661,212,683
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(5,691,249,093)	(7,387,478,009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,256,075,315	4,751,793,914
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		33,687,570,463	42,819,617,822
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(59,987,418,333)	(50,589,261,345)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(71,593,751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,299,847,870)	(7,841,237,274)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8,043,772,555)	(3,089,443,360)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,999,382,831	20,505,090,694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19,955,610,276	17,415,647,334

Người lập biểu

Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 13 tháng 4 năm 2023



Ngô Hữu Tâm

11/10/2023 17:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Đốc Vân - Xã Yên Viên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:

Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội

Địa chỉ: Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được qui định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khách phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 năm

7. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

V. Thuyết minh chi tiết

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
Tiền	19,955,610,276	27,999,382,831
- Tiền mặt	96,979,562	852,524,200
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,858,630,714	27,146,858,631
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	19,955,610,276	27,999,382,831

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
Bên liên quan		129,732,963
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG	129,732,963	129,732,963
TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	5,017,405,688	20,181,346,723
CÔNG TY CP VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM		1,936,698,332
TỔNG CÔNG TY HẠ TẦNG MẠNG		81,488,000
Cộng	5,147,138,651	22,329,266,018

Bên khác		129,732,963
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ANPHA NET	25,501,609,099	19,631,865,867
TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC	8,108,902,008	40,207,702,008
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHẬT VỸ	12,827,683,281	9,410,117,716
TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MIỀN NAM-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE	9,943,652,400	9,943,652,400
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL	2,491,152,536	4,537,877,411
PHẢI THU KHÁCH HÀNG KHÁC	12,786,642,660	17,637,952,880
Cộng	71,659,641,984	101,369,168,282
Tổng phải thu khách hàng ngắn hạn	76,806,780,635	123,698,434,300

03. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM	138,276,875	31,130,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG ĐÔNG PHƯƠNG	-	911,964,141
ZTT Internationnal Limited	16,483,421	-
Trả trước cho NCC khác	3,043,463	26,565,785
Cộng	157,803,759	969,659,926

04. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023		Ngày 01.01.2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	595,297,000		57,150,000	
- Ký cược, ký quỹ	255,322,219		255,322,219	
- Phải thu khác.	50,819,684		48,333,855	
Cộng	901,438,903		360,806,074	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023		Ngày 01.01.2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	43,718,589,468		39,403,432,297	
- Công cụ, dụng cụ	180,293		1,360,293	
- Chi phí SX, KD dở dang	36,518,386,636		24,673,901,252	
- Thành phẩm	35,396,718,275		46,335,909,574	
- Hàng hóa	36,282,105,434		23,703,954,977	
Cộng	151,915,980,106		134,118,558,393	

06. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Cây lâu năm,	Tài sản cố định hữu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01.01.2023	7,208,403,768	84,431,474,459	4,755,530,892	47,381,206			96,442,790,325
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							

- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.03.2023	7,208,403,768	84,431,474,459	4,755,530,892	47,381,206			96,442,790,325
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01.01.2023	5,276,158,598	77,675,618,368	2,160,184,536	47,381,206			85,159,342,708
- Khấu hao trong kỳ	90,105,053	275,888,460	90,604,231				456,597,744
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.03.2023	5,366,263,651	77,951,506,828	2,250,788,767	47,381,206			85,615,940,452
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày 01.01.2023	1,932,245,170	6,755,856,091	2,595,346,356				11,283,447,617
- Tại ngày 31.03.2023	1,842,140,117	6,479,967,631	2,504,742,125				10,826,849,873

07. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
Tiền thuê VP, thuê đất		57,701,010
Chi phí bảo hiểm	124,999,998	225,000,000
Cộng	124,999,998	282,701,010

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy		34,909,984
Phí tư vấn thiết kế hệ thống PCCC	300,666,664	338,249,998
Chi phí cải tạo hệ thống điện cho trạm biến áp	121,234,194	105,760,136
Cộng	421,900,858	478,920,118

08. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023		Trong kỳ		Ngày 01.01.2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương				5,490,228,150	5,490,228,150	5,490,228,150
- Ngân hàng Quốc tế (VIB)	8,902,150,277	8,902,150,277	8,902,150,277	18,163,920,870	18,163,920,870	18,163,920,870
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	33,014,362,098	33,014,362,098	20,523,161,636	20,738,042,372	33,229,242,834	33,229,242,834

- Ngân hàng TMCP Tiên Phong				8,735,233,141	8,735,233,141	8,735,233,141
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14,525,116,100	14,525,116,100	4,262,258,550	6,859,993,800	17,122,851,350	17,122,851,350
Cộng	56,441,628,475	56,441,628,475	33,687,570,463	59,987,418,333	82,741,476,345	82,741,476,345

09. Phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023		Ngày 01.01.2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan				
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BUU ĐIỆN MIỀN BẮC	1,876,364,710	1,876,364,710	3,763,454,882	3,763,454,882
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BUU ĐIỆN	1,161,681,861	1,161,681,861	2,502,084,013	2,502,084,013
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP QUANG VIỆT NAM VINA - OFC	32,752,500	32,752,500	47,850,000	47,850,000
Cộng	3,070,799,071	3,070,799,071	6,313,388,895	6,313,388,895
Bên khác				
Fujikura Asia Limited	4,368,061,405	4,368,061,405	1,488,292,445	1,488,292,445
NANTONG SANMUSENG IMPORT AND EXPORT TRADING Co.,LTD	2,380,958,817	2,380,958,817	4,058,578,444	4,058,578,444
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG ĐÔNG PHƯƠNG	2,270,529,709	2,270,529,709		
CÔNG TY TNHH VINACOMPOUND	2,249,951,550	2,249,951,550	1,764,458,300	1,764,458,300
Kanghui New Material Technology CO.,LTD	1,432,223,800	1,432,223,800		
CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL	1,552,877,000	1,552,877,000		
Phải trả NCC khác	12,239,811,643	12,239,811,643	26,106,860,898	26,106,860,898
Cộng	26,494,413,924	26,494,413,924	33,418,190,087	33,418,190,087
Tổng công nợ phải trả ngắn hạn	29,565,212,995	29,565,212,995	39,731,578,982	39,731,578,982

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023		Ngày 01.01.2023	
	Giá trị		Giá trị	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HTC GROUP	454,343,687		119,221,995	
CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO	474,433,551		-	
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THÁI SƠN NAM	200,729,144		-	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN PHÚ GROUP	214,216,200		-	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	127,040,000		-	
Các khoản người mua trả trước khác	1,669,187,917		4,482,783	
Cộng	3,139,950,499		123,704,778	

- Ngân hàng TMCP Tiên Phong				8,735,233,141	8,735,233,141	8,735,233,141
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14,525,116,100	14,525,116,100	4,262,258,550	6,859,993,800	17,122,851,350	17,122,851,350
Cộng	56,441,628,475	56,441,628,475	33,687,570,463	59,987,418,333	82,741,476,345	82,741,476,345

09. Phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023		Ngày 01.01.2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan				
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN MIỀN BẮC	1,876,364,710	1,876,364,710	3,763,454,882	3,763,454,882
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN	1,161,681,861	1,161,681,861	2,502,084,013	2,502,084,013
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP QUANG VIỆT NAM VINA - OFC	32,752,500	32,752,500	47,850,000	47,850,000
Cộng	3,070,799,071	3,070,799,071	6,313,388,895	6,313,388,895
Bên khác				
Fujikura Asia Limited	4,368,061,405	4,368,061,405	1,488,292,445	1,488,292,445
NANTONG SANMUSENG IMPORT AND EXPORT TRADING Co.,LTD	2,380,958,817	2,380,958,817	4,058,578,444	4,058,578,444
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG ĐÔNG PHƯƠNG CÔNG TY TNHH VINACOMPOUND	2,270,529,709	2,270,529,709		
Kanghui New Material Technology CO.,LTD	2,249,951,550	2,249,951,550	1,764,458,300	1,764,458,300
CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL	1,432,223,800	1,432,223,800		
Phải trả NCC khác	1,552,877,000	1,552,877,000	26,106,860,898	26,106,860,898
Cộng	30,195,097,192	30,195,097,192	33,418,190,087	33,418,190,087
Tổng công nợ phải trả ngắn hạn	33,265,896,263	33,265,896,263	39,731,578,982	39,731,578,982

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
	Giá trị	Giá trị
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HTCOM GROUP	454,343,687	119,221,995
CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO	474,433,551	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THÁI SƠN NAM	200,729,144	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN PHÚ GROUP	214,216,200	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	127,040,000	-
Các khoản người mua trả trước khác	1,669,187,917	4,482,783
Cộng	3,139,950,499	123,704,778

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
Số phải nộp (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng		256,796,284
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		545,491,825
- Thuế thu nhập cá nhân		119,530,448
Cộng		921,818,557
Số phải thu (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	1,118,371,439	222,852
- Các loại thuế khác		
Cộng	1,118,371,439	222,852

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
- Chi phí lãi vay		108,600,445
- Tiền điện, điện thoại	112,049,756	166,386,070
Cộng	112,049,756	274,986,515

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
Phải trả ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	127,751,379	174,714,371
- Bảo hiểm xã hội		5,725,379
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,444,300	18,255,808
Cộng	132,195,679	198,695,558

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25,000,000	25,000,000
Cộng	25,000,000	25,000,000

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01.01.2022	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	3,064,974,414	171,746,848,946
- Lãi trong năm trước				1,484,662,329	1,484,662,329
- Phân phối lợi nhuận			298,307,295	(3,008,208,342)	(2,709,901,047)
Số dư tại ngày 01.01.2023	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	1,541,428,401	170,521,610,228
- Lãi trong năm nay				(801,970,200)	(801,970,200)
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư tại ngày	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	739,458,201	169,719,640,028

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	49,920,000,000	49,920,000,000
- Bà Ngô Thị Kiều Trang	26,428,600,000	26,428,600,000
- Bà Nguyễn Thanh Hà	19,873,360,000	19,873,360,000
- Ông Ngô Phúc Lâm	16,229,360,000	16,229,360,000
- Các cổ đông khác	43,548,680,000	43,548,680,000
Cộng	156,000,000,000	156,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	156,000,000,000	156,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	156,000,000,000	156,000,000,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2023	Ngày 01.01.2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,600,000	15,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	58,372,443,866	85,287,515,373
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	349,149,000	39,640,000
Cộng	58,721,592,866	85,327,155,373

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		34,414,100
Cộng		34,414,100

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	52,746,938,590	77,821,532,055

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	52,746,938,590	77,821,532,055

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,700,524	37,174,534
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6,700,524	37,174,534

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Lãi tiền vay	1,289,995,791	1,702,021,186
- Chi phí tài chính khác	221,415,773	41,124,923
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	1,511,411,564	1,743,146,109

6. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	16,547,454	1,000,000
Cộng	16,547,454	1,000,000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
Chi phí bán hàng	3,477,329,160	3,684,172,314
- Chi phí nguyên vật liệu	98,979,285	
- Chi phí nhân công	1,517,285,946	1,088,550,254
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18,745,821	18,745,825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,207,603,240	2,109,113,418
- Chi phí bảo hành	9,977,840	16,267,910

- Chi phí khác bằng tiền	624,737,028	451,494,907
Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,778,036,822	1,784,719,697
- Chi phí nhân công	1,130,791,873	922,363,803
- Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	4,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	386,700,130	562,505,083
- Chi phí khác bằng tiền	256,544,819	295,850,811

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(801,970,200)	295,345,632
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ		
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Chuyển lỗ các năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN	(801,970,200)	295,345,632
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)		59,069,126
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ		

V - Nghiệp vụ với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

1. Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam


2. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Bên liên quan	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
VIỄN THÔNG HÀ NỘI - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	4,182,826,020	5,361,948,850
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM - VIỄN THÔNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	639,219,000	966,129,818
Công ty Cổ phần HACISCO	1,317,410,760	3,091,686,400
Cộng	6,139,455,780	9,419,765,068

3. Mua hàng hóa

Bên liên quan	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	2,110,602,000	
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	29,775,000	
Cộng	2,140,377,000	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Lưu Loanh

Hà Nội ngày 13 tháng 4 năm 2023

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Hữu Tâm